BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI**

**KIỂM SOÁT RỦI RO TRONG XUẤT KHẨU**

**NÔNG SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Kinh doanh Thương mại**

**Mã số: 62.34.01.21**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**Hà Nội, 2020**

**Công trình được hoàn thành tại** **Trường Đại học Thương mại.**

**Phản biện 1:**

**………………………………………………………………………**

**……………………………………………………………………..**

**Phản biện 2:**

**………………………………………………………………………**

**……………………………………………………………………..**

**Phản biện 3:**

**………………………………………………………………………**

**……………………………………………………………………..**

**Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường**

**họp tại Trường Đại học Thương mại**

**Vào hồi……. giờ …… ngày ………. tháng ………. năm ………….**

**Có thể tìm hiểu luận án tại: Thư viện Quốc gia Việt Nam**

**Thư viện Trường Đại học Thương mại**

# MỞ ĐẦU

## Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam là một nước nông nghiệp, có truyền thống sản xuất các sản phẩm nông – lâm – thủy sản. Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, tính chung cả năm 2017, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu đạt 213,77 tỷ USD, tăng 21,1% so với năm trước và là mức tăng cao nhất trong nhiều năm qua. Tổng giá trị xuất khẩu năm 2017 của lĩnh vực nông lâm thủy sản đạt mức kỷ lục mới với 36,37 tỷ USD, tăng 13% so cùng kỳ. [Nông sản](http://www.nhadautu.vn/n%C3%B4ng+s%E1%BA%A3n-search/) Việt Nam hiện đã được xuất khẩu đến 180 quốc gia trên thế giới, giá trị xuất khẩu nông lâm thủy sản tăng nhanh và bền vững. Năm 2007, Việt Nam gia nhập WTO giá trị kim ngạch XKNS mới đạt 12,6 tỷ USD, trong đó có 10 nhóm ngành hàng xuất khẩu trên 1 tỷ USD mỗi năm. Xuất khẩu nông sản (XKNS) luôn duy trì mức xuất siêu trung bình 7-8 tỷ USD/năm, góp phần quan trọng hạn chế thâm hụt trong cán cân thương mại quốc gia.

Nông sản là mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu đời sống hằng ngày của con người. Nền kinh tế phát triển và đời sống của con người được nâng cao làm cho nhu cầu đó cũng tăng cả về số lượng và chất lượng trên toàn thế giới. **Tuy** nhiên việc sản xuất và xuất khẩu nông sản không hề dễ dàng do nông sản là mặt hàng có nhiều nét đặc thù riêng như tính thời vụ, tính thiết yếu... Không chỉ thế mà hoạt động này còn phụ thuộc vào rất nhiều các yếu tố khách quan, chủ quan khác. Trong khi các yếu tố chủ quan như trình độ sản xuất, năng suất lao động, khả năng quản lý… cần phải có thời gian để phát triển thì hoạt động này không ngừng chịu ảnh hưởng của các yếu tố khách quan như tình hình kinh tế, chính trị thế giới, lãi suất, điều kiện tự nhiên… XKNS vì thế cũng là lĩnh vực tiềm ẩn không ít rủi ro như trong quá trình vận chuyển, rủi ro về giá cả, rủi ro hối đoái, rủi ro lãi suất... và đặc biệt là các rủi ro liên quan đến các rào cản kỹ thuật của các nước nhập khẩu như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản. Những năm qua, đã có không ít trường hợp các mặt hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu bị trả về hoặc không được thông quan do nhiều lý do khác nhau. Ví dụ như năm 2001, đơn hàng 10.000 tấn gạo của Việt Nam xuất khẩu sang Iraq bị trả về do bị nhiễm nước mặn. Hay như năm 2011, khoảng 600 tấn mật ong của Việt Nam đã bị cơ quan dược phẩm Mỹ trả về do nhiễm phải thuốc trừ nấm có tên là Carbenzamin mặc dù dư lượng chất này trong mật ong của Việt Nam thấp hơn nhiều so với quy định của CODEX. Nhiều mặt hàng nông sản như tiêu, điều... của Việt Nam chiếm đến 50% thị phần thị trường thế giới, nhưng vẫn không làm chủ được thị trường do yếu thế về chất lượng. Do vậy, mặc dù thuộc nhóm doanh nghiệp (DN) được ưu tiên theo Thông tư số 86/2013/TT-BTC ngày 27/6/2013 những những DN XKNS của Việt Nam vẫn gặp rất nhiều khó khăn khi đối diện với những rủi ro này.

Đối mặt với rất nhiều rủi ro trong khi các DN Việt Nam chủ yếu mới chỉ thực hiện các hoạt động kiểm soát rủi ro (KSRR) để chuyển giao rủi ro hay đơn giản chỉ là chấp nhận rủi ro chưa có sự am hiểu, ứng dụng biện pháp đồng bộ về KSRR một cách hiệu quả. Các nghiên cứu về lĩnh vực này cũng chưa tiếp cận rủi ro trong kinh doanh XKNS một cách hệ thống mà thường nghiên cứu tách biệt về nhận diện rủi ro, phân tích rủi ro, KSRR hoặc các hoạt động tác nghiệp để quản trị rủi ro. Rủi ro trong XKNS là không thể tránh khỏi. Mặc dù vậy, KSRR sẽ giúp cho các DN chủ động hơn trong vấn đề đối mặt với rủi ro. KSRR đòi hỏi cần phải có kim chỉ nam trong hành động, từ chiến lược vĩ mô tổng thể tới những biện pháp vi mô cụ thể. Điều này đỏi hòi DN phải có những kiến thức và kinh nghiệm phù hợp để tiến hành KSRR.

Xuất phát từ yêu cầu trên, tác giả đã lựa chọn nội dung “***Kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp Việt Nam***” để làm đề tài nghiên cứu cho luận án của mình.



## Tổng quan nghiên cứu

***\* Phần thứ nhất, những nghiên cứu về xuất khẩu nông sản***

Ngô Thị Tuyết Mai (2007) ở cấp độ luận án tiến sĩ đã có nghiên cứu về sức cạnh tranh một số mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ yếu như gạo, cà phê, chè, cao su… của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Từ những vấn đề lý luận và thực trạng nghiên cứu được, tác giả đã nêu ra 05 quan điểm chủ yếu định hướng cho các giải pháp và 08 nhóm giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao sức cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam trên thị trường thế giới.

Luận án tiến sĩ của Nguyễn Minh Sơn (2008) về các giải pháp kinh tế nhằm thúc đẩy xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam cũng được nghiên cứu trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Đề tài đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận chung về xuất khẩu nông sản cũng như đánh giá được thực trạng xuất khẩu nông sản của Việt Nam, qua đó làm rõ những kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân trong quá trình phát triển sản xuất và xuất khẩu nông sản. Đề tài cũng đề xuất được các quan điểm, mục tiêu, phương hướng và kiến nghị giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh xuất khẩu nông sản của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Tác giả Đinh Văn Thành (2010) đã có một nghiên cứu cấp nhà nước về “Tăng cường năng lực tham gia của hàng nông sản vào chuỗi giá trị toàn cầu trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam”. rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam khi hàng nông sản tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Nghiên cứu tiến hành phân tích, đánh giá một cách toàn diện thực trạng năng lực tham gia của hàng nông sản Việt Nam vào chuỗi giá trị hàng nông sản toàn cầu cũng như đi sâu phân tích, đánh giá cụ thể năng lực tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của 9 mặt hàng nông sản Việt Nam. Đề tài đề xuất bốn nhóm giải pháp chung và bốn nhóm giải pháp cụ thể cho mỗi mặt hàng nghiên cứu.

Đánh giá về cơ hội XKNS Việt Nam sang thị trường các nước vùng vịnh, Vũ Thanh Hương và cộng sự (2011) đã dựa trên các lý thuyết về xuất khẩu, cụ thể hơn nữa là những số liệu thực tế về hoạt động xuất khẩu gạo từ góc nhìn của các nước nhập khẩu vùng vịnh và quan hệ kinh tế đối ngoại của các nước vùng vịnh với Việt Nam và thế giới. Bài viết đã phân tích thực trạng XKNS của Việt Nam sang thị trường các nước vùng vịnh theo sáu nhóm hàng chính trong giai đoạn 2006-2009, đánh giá cơ hội XKNS của Việt Nam sang thị trường các nước vùn vịnh trên hai góc độ: cơ hội từ phía thị trường này và cơ hội từ phía thị trường Việt Nam, từ đó đề xuất các giải pháp đẩy mạnh XKNS sang thị trường các nước vùng vịnh.

Trong một nghiên cứu năm 2012, Vũ Văn Hùng và cộng sự đã trình bày được một số nội dung cơ bản về thực trạng và giải pháp xuất khẩu gạo của Việt Nam sau 5 năm gia nhập WTO. Thông qua việc phân tích số liệu thống kê đề tài đã đánh giá tổng quan thực trạng xuất khẩu nước ta 5 năm sau khi gia nhập WTO. Từ kết quả đó, tác giả đã đề xuất 3 nhóm giải pháp nhằm thúc đẩy xuất khẩu gạo trong thời gian tới, cụ thể nhóm giải pháp cho sản xuất, chế biến gạo; nhóm giải pháp nhằm đa dạng hóa sản phẩm và tăng cường xúc tiến thương mại; và nhóm giải pháp nhằm cải thiện môi trường kinh doanh lúa gạo Việt Nam.

Năm 2013, Trần Thanh Hải đã nghiên cứu đề tài cấp bộ về giải pháp nhằm đa dạng hoá thị trường xuất khẩu để nâng cao hiệu quả xuất khẩu nhóm hàng nông sản của Việt Nam. Đề tài đã đánh giá được thực trạng về thị trường xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam và các chính sách hiện hành của Chính phủ Việt Nam trong việc đa dạng hoá thị trường xuất khẩu đối với hàng nông sản. Bên cạnh đó đề tài cũng đã phân tích rõ được những tồn tại, hạn chế cần giải quyết trong thời gian tới. Trên cơ sở quan điểm, mục tiêu và định hướng về đa dạng hoá thị trường XK hàng nông sản của Việt Nam và đề xuất các nhóm giải pháp nhằm đa dạng hoá thị trường xuất khẩu như nhóm giải pháp về hỗ trợ sản xuất và tạo nguồn hàng xuất khẩu, nhóm giải pháp về hỗ trợ thông tin thị trường xuất khẩu, nhóm giải pháp về hỗ trợ xúc tiến thương mại, nhóm giải pháp về hỗ trợ xây dựng thương hiệu.

Nghiên cứu đề tài cấp bộ của Hoàng Thị Vân Anh về thị trường nông sản của Trung Quốc và khả năng xuất khẩu một số sản phẩm của Việt Nam được thực hiện năm 2012. Kết quả đề tài đã phân tích và chỉ ra rằng Trung Quốc là thị trường nhiều tiềm năng cho các DN XKNS của Việt Nam, đồng thời đối chiếu so sánh với thực tiễn về tình hình xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang Trung Quốc thời gian qua. Đề tài đã đề xuất một số giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc thời gian tới như tiếp tục tạo hành lang pháp lý tạo điều kiện thuận lợi DN xuất khẩu hàng nông sản, về khả năng tạo nguồn cung, về khả năng đáp ứng các quy định nhập khẩu của thị trường Trung Quốc... đều nhằm vào việc nâng cao sức cạnh tranh cho hàng nông sản Việt Nam thời gian tới.

Luận án tiến sĩ của Nguyễn Thu Quỳnh (2013) về “Phát triển chiến lược thị trường XKNS của các DN Việt Nam” đã đánh giá thực trạng phát triển chiến lược thị trường xuất khẩu của các DN XKNS từ vận dụng triết lý kinh doanh xuất khẩu định hướng thị trường; phát triển chiến lược lựa chọn và định vị giá trị trên thị trường xuất khẩu; phân tích triển khai chiến lược cung ứng giá trị cho thị trường XKNS, và thực trạng các năng lực cốt lõi và khác biệt trong thực thi chiến lược thị trường xuất khẩu. Từ đó đã rút ra các kết luận đánh giá chung, nguyên nhân và tổng hợp được những vấn đề đặt ra từ thực trạng cũng là những thách thức để tiếp tục phát triển chiến lược thị trường XKNS giai đoạn 2011 – 2020 cho các DN XKNS Việt Nam.

***\* Phần thứ hai, những nghiên cứu về quản trị, phòng ngừa, kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản***

Năm 2005, Ngân hàng thế giới – WB đã nghiên cứu về những sự đối mới sáng tạo trong quản trị rủi ro trong sản xuất hàng nông sản ở những quốc gia đang phát triển. Đây là nghiên cứu của ngân hàng Thế giới được thực hiện nhằm đánh giá và chỉ ra cách thức quản trị rủi ro đối với các sản phẩm trong sản xuất nông nghiệp tại các quốc gia đang phát triển. Nghiên cứu hướng mục tiêu tới việc đưa ra cái nhìn chung nhất về rủi ro và hoạt động quản trị rủi ro trong lĩnh vực nông nghiệp, đưa ra những đánh giá và nhận định rủi ro một cách tương đối toàn diện, không chỉ các rủi ro thiên nhiên mà còn những biến động thị trường, chính sách của chính phủ… từ đó đưa ra một chiến lược quản trị rủi ro đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp tại các quốc gia đang phát triển.

Một nghiên cứu khác của Dana và cộng sự năm 2008 về quản trị rủi ro giá cả nông sản ở các nước đang phát triển. Bài báo tập trung đánh giá các rủi ro có thể gặp phải do thị trường gây ra hơn là những rủi ro tự nhiên như đặc điểm khác biệt của một số quốc gia đang phát triển so với các quốc gia phát triển.

Mitra và Tim năm 2009 đã nghiên cứu về hai khía cạnh của hạn chế XKNS là sự an toàn và những kỷ luật thương mại. Trong phần I, nghiên cứu đã xem xét các tác động của sự bảo hộ đối với nước áp đặt các biện pháp đó lên những quốc gia khác. Phần II trình bày tổng quan về các rào cản xuất khẩu đã được thống nhất trong các đàm phán và thỏa thuận thương mại; những rào cản này mặc dù có những ảnh hướng tiêu cực nhưng cũng có vai trò không thể phủ nhận trong thương mại quốc tế. Các quốc gia phát triển ngày càng quan tâm nhiều hơn đến vấn đề an toàn thực phẩm và quy định ngày càng khắt khe trong luật lệ thương mại của mình; đây là vấn đề được thảo luận trong mục III của nghiên cứu. Nghiên cứu là một bài phân tích tổng hợp đầy đủ về tác động của các rào cản xuất khẩu đối với các nước xuất và nhập khẩu. Nghiên cứu cũng giải thích rõ được vai trò tích cực và tiêu cực của các rào thương mại, giới thiệu các rào cản chính theo các quy định thương mại quốc tế và đề xuất các biên pháp nâng cao hiệu quả của rào cản xuất khẩu này.

Nhóm tác giả Kimura và Antón trong năm 2011 đã có 02 công bố liên quan tới quản trị rủi ro trong nông nghiệp tại Úc và Canada. Tại Úc, bài báo áp dụng một cách tiếp cận toàn diện để xem xét sự tương tác giữa tất cả các yếu tố rủi ro với người nông dân cũng như các chính sách và phát triển nông nghiệp của quốc gia này. Còn tại Canada, sự khác biệt chính là nghiên cứu này tiếp cận một cách tổng thể nền nông nghiệp trong mối quan hệ qua lợi giữa các yếu tố nguyên nhân của rủi ro, chiến lược của nông hộ và chính sách của chính phủ. Nghiên cứu chủ yếu phân tích tổng quan về quản trị rủi ro nền nông nghiệp Canada. Từ đó, tác giả đề xuất một số các giải pháp quan trọng đối với chính sách của chính phủ nhằm phối hợp với nông hộ nâng cao chất lượng hoạt động quản trị rủi ro và giảm thiểu thiệt hại.

Năm 2011, OECD đã nghiên cứu về vai trò của Chính phủ trong quản trị rủi ro nông nghiệp. Nghiên cứu tập trung vào việc đánh giá các chính sách của Chính phủ một số quốc gia trong một số lĩnh vực nông nghiệp cơ bản như chăn nuôi và trồng trọt. Cụ thể là phân tích sự phù hợp của các chính sách, đồng thời hướng tới việc đánh giá hiệu quả và chất lượng thực hiện ở một số quốc gia.

Tác giả Bùi Hữu Đức những năm gần đây cũng đã có một số nghiên cứu về rủi ro trong XKNS Việt Nam. Năm 2015 là bài báo nghiên cứu về giải pháp hạn chế rủi ro trong XKNS của tỉnh Hà Tĩnh. Và năm 2016 là đề tài khoa học cấp bộ nghiên cứu về quản trị rủi ro của các DN XKNS sang thị trường Trung Quốc. Nghiên cứu năm 2016 của nhóm tác giả là một báo cáo rất đầy đủ về những nội dung căn bản và thực tế liên quan tới XKNS của các DN sang thị trường Trung Quốc. Song song với việc xác định nền tảng lý thuyết về rủi ro, rủi ro xuất khẩu, quản trị rủi ro, quản trị rủi ro xuất khẩu, mô hình và nội dung quản trị rủi ro xuất khẩu của DN; nhóm tác giả cũng đã nghiên cứu kinh nghiệm quản trị rủi ro XKNS của các quốc gia như Mỹ, Brazin, Tanzania để rút ra bài học cho Việt Nam.

Nông sản và thủy sản Việt Nam đều là những sản phẩm có đặc tính khá tương đồng và thường xuyên gặp những rủi ro khi xuất khẩu sang các quốc gia khác. Do vậy, việc nghiên cứu các tài liệu về xuất khẩu thủy sản cũng giúp tác giả có thêm những góc nhìn sâu sắc hơn. Tác giả Lê Công Trứ năm 2011 đã thực hiện đề tài tiến sĩ về khung phân tích về quản trị rủi ro cho nuôi trồng thủy sản, với trường hợp nuôi cá da trơn Việt Nam. Nghiên cứu nhằm mục đích phát triển cơ sở lý luận về quản trị rủi ro đối với hoạt động nuôi thả cá da trơn tại Việt Nam theo ba định hướng chính: (1) phân tích nhận thức về rủi ro và quản trị rủi ro trong nuôi cá da trơn; (2) phát triển cơ sở lý thuyết quản trị rủi ro trong hoạt động nuôi cá da trơn tại Việt Nam; và (3) để xây dựng một hệ thống hỗ trợ ra quyết định như là một công cụ quản lý rủi ro trong nuôi cá da trơn tại Việt Nam.

Một nghiên cứu khác về thủy sản là luận án tiến sĩ của Nguyễn Bích Thuỷ năm 2013 về những giải pháp phòng ngừa rủi ro trong xuất khẩu thuỷ sản của các DN Việt Nam. Luận án đã có những đóng góp quan trọng trong việc xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc nghiên cứu hoạt động phòng ngừa rủi ro trong xuất khẩu thuỷ sản. Từ các quan điểm về phòng ngừa rủi ro trong xuất khẩu thuỷ sản, tác giả đã đề xuất mô hình phòng ngừa rủi ro trong xuất khẩu thủy sản của các DN Việt Nam, trong đó yêu cầu các bên có trách nhiệm Chính phủ, VASEP, Viện nghiên cứu, ngân hàng và DN phải hợp tác chặt chẽ, tư vấn lẫn nhau trong việc thực thi nhiệm vụ của từng bên. Bên cạnh đó đề tài cũng nêu rõ nguyên tắc phòng ngừa rủi ro. Và đề ra quy trình phòng ngừa rủi ro từ mô tả toàn cảnh tình hình đến nhận diện, phân tích, đo lường, kiểm soát và tài trợ rủi ro.

## Khoảng trống nghiên cứu cho luận án

Sau khi tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến luận án ở trong và ngoài nước, tác giả thấy rằng:

* Đã có những nghiên cứu về nông sản xuất khẩu của Việt Nam cũng như những nghiên cứu về quản trị, phòng ngừa rủi ro trong XKNS, thủy sản của các DN Việt Nam.
* Những nghiên cứu trước đây đã hệ thống được một số khái niệm cơ bản liên quan tới nghiên cứu của tác giả: khái niệm về rủi ro, rủi ro xuất khẩu, quản trị rủi ro xuất khẩu, mô hình quản trị rủi ro trong XKNS.

Tuy nhiên, vẫn còn một số khoảng trống nghiên cứu mà tác giả đã xác định được, đó là:

* Khoảng trống về lý luận: Các nghiên cứu trước đây đã xác định được những mô hình về quản trị/phòng ngừa rủi ro nông sản/thủy sản hoặc KSRR nhưng lại không phải mặt hàng nông sản. Luận án của tác giả sẽ xây dựng mô hình KSRR trong XKNS.
* Khoảng trống về thực tiễn: Những nghiên cứu trước đây hoặc là tập trung vào một số mặt hàng nông sản cụ thể hoặc là vào một thị trường cụ thể như EU, Mỹ, Trung Quốc v.v. Luận án của tác giả nghiên cứu về nông sản nói chung, xuất khẩu vào các thị trường trên thế giới.
* Khoảng trống về phương pháp nghiên cứu: Các tác giả trước đã sử dụng công thức tính giá trị rủi ro qua các tiêu chí về khả năng xảy ra, thời điểm xảy ra và mức độ ảnh hưởng. Xác định chiến lược KSRR thông qua giá trị của rủi ro cũng đã được các tác giả nghiên cứu. Nhưng việc sử dụng một loạt các công cụ mang tính liên kết với nhau, từ đánh giá/phân hạng rủi ro, lựa chọn chiến lược, lựa chọn biện pháp KSRR sẽ là điểm mới trong nghiên cứu của luận án.
* Khoảng trống về các vấn đề XKNS của Việt Nam:

+ Xác định được đầy đủ và tổng quát nhất về những rủi ro đang xảy ra trong XKNS của các DN Việt Nam.

+ Đo lường và phân hạng được từng rủi ro trong XKNS của các DN Việt Nam.

+ Xác định được chiến lược và lựa chọn được biện pháp để kiểm soát từng rủi ro trong XKNS của DN Việt Nam.

+ Đề xuất một số giải pháp liên quan tới KSRR cho XKNS của các DN Việt Nam.

* Khoảng trống về thời gian: Thời điểm nghiên cứu của luận án sẽ được cập nhật hơn. Dữ liệu thứ cấp được thu thập trong giai đoạn từ 2012 – 2018, dữ liệu sơ cấp được khảo sát trong năm 2017. Phân tích và báo cáo kết quả cuối cùng vào năm 2018 - 2019.

## Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

* Mục đích: là đề xuất được những giải pháp KSRR trong XKNS của DN Việt Nam. Cụ thể là những giải pháp để: Hoàn thiện công tác đánh giá rủi ro; Hoàn thiện công tác xác định chiến lược KSRR; Hoàn thiện công tác lựa chọn biện pháp KSRR và Hoàn thiện công tác thực thi KSRR.
* Nhiệm vụ nghiên cứu:
* Hệ thống hóa cơ sở lý luận về KSRR trong XKNS của các DN.
* Phân tích thực trạng KSRR trong XKNS của DN Việt Nam. Đưa ra những đánh giá về những thành công, hạn chế, nguyên nhân của các hạn chế để làm cơ sở đề xuất các giải pháp.
* Đề xuất những giải pháp phù hợp nhằm hoàn thiện các công tác: đánh giá rủi ro, xác định chiến lược KSRR, lựa chọn biện pháp KSRR và thực thi KSRR.

## Câu hỏi nghiên cứu

* DN XKNS Việt Nam thường gặp những rủi ro gì? Những rủi ro này được đo lường giá trị như thế nào?
* DN có xác định chiến lược kiểm soát cho từng loại rủi ro căn cứ theo giá trị và hạng của mỗi rủi ro hay không?
* DN có lựa chọn biện pháp KSRR cho từng loại rủi ro tương ứng với chiến lược KSRR đã xác định hay không?
* DN có thực thi KSRR thông qua việc lập kế hoạch chi tiết và tổ chức thực hiện hay không?

## Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

\* Đối tượng nghiên cứu: những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến KSRR trong XKNS của các DN Việt Nam.

\* Phạm vi nghiên cứu

* Phạm vi nội dung:

+ Nghiên cứu tập trung vào các nội dung của KSRR, gồm: xác định thứ tự ưu tiên trong KSRR, xác định chiến lược kiểm soát phù hợp với từng loại rủi ro, xác định những biện pháp cần thiết để kiểm soát từng rủi ro.

+ Những nội dung về nhận diện rủi ro (nhận diện số lượng, tên gọi của từng loại rủi ro) và phân tích rủi ro (tìm hiểu, đo lường, phân hạng từng rủi ro) cũng sẽ được cũng được nghiên cứu để làm dữ liệu đầu vào cho phần nội dung chính của luận án là KSRR.

* Phạm vi không gian:

+ Hàng hóa nông sản mà luận án nghiên cứu là các loại nông sản chủ lực trong xuất khẩu của Việt Nam như gạo; cà phê; hạt tiêu; hạt điều; chè; rau, hoa, quả; cao su, sắn và các sản phẩm từ sắn theo công bố của Bộ NN-PTNT trong “Chiến lược Phát triển trồng trọt đến năm 2020”. Đây cũng là những mặt hàng chiếm tỷ trong lớn trong các mặt hàng nông sản và thường hay gặp nhiều rủi ro trong xuất khẩu.

+ DN nghiên cứu là các DN Việt Nam có hoạt động xuất khẩu những nông sản chủ lực. Những hoạt động trong phạm vi xuất khẩu nông sản gồm: thu mua, bảo quản, sơ chế/chế biến, vận chuyển, bán hàng ra thị trường nước ngoài. Luận án không nghiên cứu những DN có cả khâu nuôi trồng các sản phẩm nông sản chủ lực bởi sự khác biệt trong quy trình hoạt động giữa DN sản xuất và DN thương mại sẽ dẫn tới những rủi ro quá khá xa nhau. Hơn nữa, chuyên ngành nghiên cứu của luận án là Kinh doanh Thương mại nên việc ưu tiên nghiên cứu những DN thương mại cũng là phù hợp.

+ Các DN được nghiên cứu trên toàn lãnh thổ Việt Nam, cả 3 miền Bắc – Trung – Nam.

* Phạm vi thời gian: dữ liệu thứ cấp được sử dụng trong giai đoạn từ 2012 – 2018, bảng hỏi được điều tra khảo sát từ tháng 5/2017 đến khoảng tháng 10/2018. Phân tích và báo cáo dữ liệu trong giai đoạn 2018 - 2019.

## Phương pháp nghiên cứu

\* Phương pháp thu thập dữ liệu

* Thu thập dữ liệu thứ cấp: phương pháp thu thập dữ liệu tại bàn (desk data)
* Thu thập dữ liệu sơ cấp: Các phương pháp được sử dụng để thu thập dữ liệu sơ cấp cho luận án, gồm phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi, phương pháp chuyên gia.

\* Phương pháp phân tích dữ liệu: luận án sử dụng cả phương pháp phân tích định lượng (bằng công cụ excel) và định tính (tổng hợp, phân tích, so sánh).

## Đóng góp mới của luận án

* Về lý luận:

+ Xây dựng được mô hình về KSRR trong DN XKNS với những nội dung: đánh giá KSRR, xác định chiến lược KSRR, lựa chọn biện pháp KSRR, và thực thi KSRR.

+ Xác định căn cứ khoa học để: tính giá trị của rủi ro, phân hạng rủi ro, xác định thứ tự ưu tiên đối với những rủi ro cần kiểm soát.

* Về thực tiễn:

+ Nhận diện và phân tích những rủi ro hiện có trong XKNS của DN Việt Nam, gồm: xác định số lượng và tên gọi của các loại rủi ro, xác định được khả năng xảy ra và mức độ ảnh hưởng của từng loại, tính được giá trị của rủi ro, phân hạng được các rủi ro theo thứ tự.

+ Chỉ ra được những chiến lược, biện pháp KSRR mà DN đang sử dụng trong hoạt động XKNS. Đánh giá được sự phù hợp và chưa phù hợp đối với những chiến lược, biện pháp KSRR mà DN đang sử dụng cho từng loại rủi ro.

+ Đánh giá được mức độ hiệu quả trong việc thực thi KSRR trong các DN khảo sát.

+ Đề xuất những giải pháp hoàn thiện khâu đo lường rủi ro, xác định chiến lược, lựa chọn biện pháp và thực thi hiệu quả công tác KSRR trong XKNS của các DN khảo sát.

## Nội dung của luận án

Ngoài phần mở đầu, tổng quan nghiên cứu, kết luận, tài liệu tham khảo, phụ lục; phần nội dung của luận án được chia thành 03 chương:

* Chương 1: Cơ sở lý luận về kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp.
* Chương 2: Thực trạng kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp Việt Nam
* Chương 3: Một số đề xuất cho hoạt động kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp Việt Nam

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

# CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KIỂM SOÁT RỦI RO TRONG XUẤT KHẨU NÔNG SẢN CỦA DOANH NGHIỆP

## Xuất khẩu nông sản

Điều 28 của Luật Thương mại số 36/2005/QH11 có ghi rõ “Xuất khẩu hàng hóa là việc hàng hoá được đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đưa vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam được coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật”.

Nông sản, theo WTO là *“các loại hàng hoá có nguồn gốc từ hoạt động nông nghiệp”*. Tuy nhiên, luận án sẽ chỉ tập trung vào những DN xuất khẩu một số mặt hàng nông sản chủ lực của Việt Nam thường xuyên gặp rủi ro như: gạo; cà phê; hạt tiêu; hạt điều; chè; rau, hoa, quả; cao su, sắn và các sản phẩm từ sắn.

Như vậy, *“XKNS là việc đưa nông sản ra khỏi lãnh thổ Việt Nam để đi vào thị trường các nước trên thế giới”.* Đặc điểm của XKNS được hình thành từ những đặc điểm chung của xuất khẩu và những đặc điểm riêng có của hàng nông sản. Có 05 đặc điểm của XKNS gồm: Tính thiếu ổn định về hàng hóa; Thường gặp nhiều rào cản kỹ thuật; Tính thiếu ổn định trong giá xuất khẩu; Quá trình lưu chuyển dài; Sự đa dạng về khách hàng.

## Rủi ro trong xuất khẩu nông sản

Hiện nay, khái niệm về rủi ro vẫn rất phong phú và đa dạng với nhiều quan điểm khác nhau của các tác giả. Nhưng tựu chung lại, có 02 cách tiếp cận chính về rủi ro: một là từ trường phái tiêu cực cho rủi ro là tổn thất; hai là từ trường phái trung hòa, coi rủi ro là yếu tố có thể được hoặc mất và chúng ta cũng có thể đo lường, đánh giá, kiểm soát được rủi ro. Kinh doanh ngày nay luôn gắn liền với rủi ro và cơ hội. Rủi ro chưa hẳn đã mang lại toàn kết quả xấu nếu chúng ta biết kiểm soát phù hợp. Ngược lại, cơ hội cũng chưa chắc đã mang lại kết quả tốt nếu chúng ta không biết nắm bắt và vận dụng. Do vậy, quan điểm của tác giả về rủi ro sẽ đi theo trường phái trung hòa, coi rủi ro là những sự kiện ngoài mong đợi và gắn liền với tổn thất, tuy nhiên, con người bằng nhận thức của mình có thể đo lường, đánh giá và kiểm soát để biến rủi ro thành cơ may cho DN. Có thể phân loại rủi ro như sau:

* Theo lĩnh vực kinh doanh: công nghiệp, nông nghiệp, kinh doanh ngân hàng, xuất nhập khẩu, du lịch, xây dựng, giao thông – vận tải, y tế, giáo dục – đào tạo.
* Theo mức độ tổn thất: rủi ro có tổn thất cao – trung bình – thấp.
* Theo tần suất xảy ra: rủi ro có tần suất xảy ra cao – trung bình – thấp.
* Theo môi trường tác động: Rủi ro từ môi trường bên ngoài (môi trường vĩ mô; môi trường vi mô; môi trường ngành) và Rủi ro từ môi trường bên trong DN.

Trong phạm vi nghiên cứu của luận án về xuất khẩu nông sản, tác giả sử dụng tiêu chí phân loại theo môi trường tác động và quy trình hoạt động của DN để phân loại các rủi ro trong XKNS. Những rủi ro này bao gồm 11 loại như sau: Rủi ro từ thảm hoạ thiên nhiên; Rủi ro về biến động giá; Rủi ro do quy định của nước nhập khẩu; Rủi ro do chính sách của nước xuất khẩu; Rủi ro thiếu hụt vốn; Rủi ro do thiếu trình độ quản lý và chuyên môn nghiệp vụ; Rủi ro thông tin; Rủi ro lựa chọn đối tác, đàm phán và ký kết hợp đồng; Rủi ro thanh toán; Rủi ro cung ứng nông sản đầu vào; Rủi ro vận chuyển, bảo quản. Các loại rủi ro trong XKNS được xác định dựa trên một số căn cứ: 1/ Đặc điểm của nông sản và XKNS, 2/ Tiêu chí phân loại rủi ro theo môi trường tác động như đã lựa chọn, 3/ Tổng quan những nghiên cứu trước đây và 4/ Hỏi ý kiến chuyên gia.

## Kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản

### *Khái niệm kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản*

Cũng có nhiều khái niệm về KSRR như khái niệm của AS / NZS (1999); ISO 310000 (2009) hay của các tác giả [Heikki Summala](http://www.tandfonline.com/author/SUMMALA%2C+HEIKKI) (2007); SkillMaker (2014); Mattord và cộng sự (2010); Bolt (2012); Nelson và cộng sự (2015); Lê Anh Dũng (2015), Nguyễn Văn Tiến (2010), Doãn Kế Bôn (2009), Đoàn Thị Hồng Vân (2013). Từ các khái niệm trên, có thể rút ra một số điểm cơ bản về KSRR như sau:

* KSRR là các biện pháp hoặc hành động thực hiện (như chính sách, chiến lược, công cụ, kỹ thuật…)
* Các chiến lược xử lý hay còn gọi là chiến lược KSRR hoặc mục đích của KSRR là để:

+ Phát hiện hoặc ngăn chặn, loại bỏ, né tránh rủi ro;

+ Giảm thiểu rủi ro (giảm thiểu khả năng xảy ra hoặc giảm thiểu mức độ tổn thất);

+ Chuyển giao rủi ro (1 phần hoặc toàn bộ);

+ Chấp nhận rủi ro (có giám sát và đánh giá).

Như vậy, tổng hợp và lựa chọn từ các quan điểm trên, tác giả đưa ra khái niệm về KSRR cho luận án: “***KSRR là việc sử dụng các chiến lược và các biện pháp nhằm biến đổi rủi ro theo chiều hướng có lợi hơn cho DN”.***

Từ khái niệm về XKNS và rủi ro đã lựa chọn sử dụng cho luận án; tác giả đưa ra khái niệm về rủi ro trong XKNS như sau: “***Rủi ro trong XKNS là những sự kiện ngoài mong đợi gây ra tổn thất cho DN trong quá trình xuất khẩu hàng nông sản”.***

### *Vai trò của kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản*

Tổng hợp các nghiên cứu, KSRR thể hiện một số vai trò quan trọng như sau:

* Thứ nhất, trong mô hình quản trị rủi ro tổng thể, KSRR là bước tiếp sau bước nhận diện và đánh giá rủi ro (AS / NZS, 1999) nhưng đóng vai trò quan trọng nhất.
* Thứ hai, trong DN XKNS, KSRR góp phần làm cho quy trình hoạt động được diễn ra đúng trình tự, thủ tục; đảm bảo sự hợp lý trong việc thực hiện các mục đích của KSRR.
* Thứ ba, đối với DN XKNS, KSRR giúp cho DN hoạt động một cách hiệu quả và nâng cao năng lực quản trị DN.
* Thứ tư, đối với các bên liên quan như nhà nhập khẩu, nông dân, người lao động; KSRR giúp cho các thành phần này phát triển một cách bền vững cùng với DN XKNS.

Qua đó có thể thấy hoạt động kiểm soát rủi ro có vai trò rất quan trọng trong việc đóng góp vào lợi nhuận của DN XKNS, giúp nâng cao giá trị của DN với khách hàng, nhà cung cấp, người lao động và cả các đối thủ cạnh tranh. KSRR các mặt hàng nông sản xuất khẩu là rất quan trọng đối với các DN XKNS bởi mặt hàng này phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố chủ quan và khách quan và nếu rủi ro xảy ra thường mang lại tổn thất lớn cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Hoạt động kiểm soát rủi ro không những nâng cao giá trị của doanh nghiệp trong phạm vi một quốc gia mà nó còn khẳng định uy tín của doanh nghiệp trên thương trường quốc tế với những cạnh tranh quyết liệt giữa các nước, các doanh nghiệp ở các quốc gia khác nhau. Hoạt động này đòi hỏi các doanh nghiệp phải hết sức quan tâm bởi tính phức tạp của nó và những công cụ, kĩ thuật, chiến lược không chỉ được thực hiện hướng đến các đối tượng trong nước mà còn hướng đến thị trường nước ngoài.

### *Nguyên tắc kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản*

Theo Trần Hùng (2017) và các tác giả nghiên cứu về quản trị rủi ro, KSRR là hoạt động trong tổng thể quản trị rủi ro, do vậy cũng cần phải tuân thủ theo những nguyên tắc chung trong quản trị rủi ro gồm:

* Nguyên tắc 1: Hướng vào mục tiêu
* Nguyên tắc 2: Gắn liền với trách nhiệm của nhà quản trị
* Nguyên tắc 3: Gắn liền với các hoạt động của tổ chức
* Nguyên tắc 4: Đảm bảo đánh giá đúng và đầy đủ về rủi ro
* Nguyên tắc 5: Xác định đúng chiến lược và lựa chọn đúng biện pháp

Ngoài ra, do nằm trong tổng thể các hoạt động của DN, nên KSRR còn chịu chi phối bởi những nguyên tắc chung sau:

* Nguyên tắc 6: Sử dụng biện pháp KSRR phải dựa trên tương quan chi phí và lợi ích
* Nguyên tắc 7: Chỉ sử dụng những biện pháp và công cụ KSRR theo quyết định của pháp luật.
* Nguyên tắc 8: Việc sử dụng các biện pháp KSRR phải phù hợp với những chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm xã hội.

### *Một số mô hình kiểm soát rủi ro được áp dụng tại Việt Nam*

* Mô hình kiểm soát rủi ro trong ISO 31000:2009

KSRR trong ISO 310000 của Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế bao gồm việc xây dựng các chiến lược đối phó với rủi ro sau đó sẽ tiến hành các biện pháp kiểm soát cụ thể. Các chiến lược và biện pháp KSRR cụ thể gồm: Tránh né rủi ro; Chuyển giao rủi ro; Giảm nhẹ rủi ro; Chấp nhận rủi ro.

* Mô hình kiểm soát rủi ro trong AS / NZS 4360:1999

Trong mô hình quản trị rủi ro AS / NZS của Australia và New Zealand, KSRR nằm trong bước thứ 6 - xử lý rủi ro. KSRR liên quan tới việc làm giảm khả năng xảy ra và hậu quả ảnh hưởng của rủi ro. KSRR (hay xử lý rủi ro) theo AS/NZS bao gồm việc xác định các chiến lược, đánh giá các chiến lược, chuẩn bị các kế hoạch KSRR và thực hiện.

### *Mô hình kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của doanh nghiệp*

Dựa trên những nội dung này về XKNS, cùng với các mô hình KSRR đã được nghiên cứu, tác giả xây dựng mô hình KSRR trong XKNS của DN như hình 1.1 sau:

Các nội dung trong mô hình gồm :

1. Đánh giá rủi ro được thực hiện thông qua 02 việc: đo lường giá trị của rủi ro; và phân hạng rủi ro theo giá trị đã đo lường.

* Rủi ro có thể đo lường bằng phương pháp định lượng hoặc phương pháp định tính. Đối với mặt hàng thường xuyên có những biến động như nông sản xuất khẩu thì việc sử dụng phương pháp định tính để đo lường giá trị của rủi ro sẽ khả thi hơn trong thực hiện. Do vậy luận án sử dụng phương pháp định tính để lượng hóa giá trị của rủi ro với 02 tiêu chí về Khả năng xảy ra (KN) và Mức độ ảnh hưởng (AH) theo thang Likert từ 1 đến 5 tương ứng với mức từ thấp nhất tới cao nhất. Như vậy giá trị của rủi ro được tính bằng tích của KN và AH. Rủi ro KN ra càng cao và AH càng lớn thì giá trị của nó càng lớn và ngược lại.

**Hình 1.1. Mô hình kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của doanh nghiệp**

*Nguồn: AS/NZS (1999), ISO (2009) và tác giả hiệu chỉnh (2017)*

Rủi ro trong

xuất khẩu nông sản

(đã đánh giá)

**KIỂM SOÁT RỦI RO TRONG XUẤT KHẨU NÔNG SẢN**

Chấp nhận

Chuyển giao

Giảm nhẹ

Tránh né

Xác định

chiến lược

KSRR

Lựa chọn

biện pháp

KSRR

Lựa chọn biện pháp KSRR

tương ứng với từng rủi ro của DN

Thực thi

KSRR

Lập kế hoạch chi tiết cho từng biện pháp

Tổ chức thực hiện

* Phân hạng rủi ro: Giá trị của rủi ro là căn cứ để phân hạng rủi ro, từ đó đưa ra những quyết định về chiến lược và biện pháp kiểm soát rủi ro. Hạng của rủi ro được tác giả điều chỉnh dựa theo cách phân chia của SBIRS (2012). Có 4 hạng là: thấp (≤ 5); trung bình (trên 5 tới ≤ 10); cao (trên 10 tới ≤ 15) và rất cao (trên 15).

1. Xác định chiến lược trong kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của doanh nghiệp. Chiến lược KSRR được xác định căn cứ đồng thời vào 02 chỉ tiêu KN và AH của từng rủi ro theo Goossens & Cooke (2001). Có bốn loại chiến lược tương ứng với mức điểm của KN-AH là: Tránh né (cao-cao), Giảm nhẹ (cao-thấp), Chuyển giao (thấp-cao) và Chấp nhận (thấp-thấp).
2. Biện pháp kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của doanh nghiệp : Trong KSRR, sau khi định hướng được chiến lược thì cần có những biện pháp thực thi cụ thể theo những định hướng chiến lược đó. Đối với xuất khẩu nông sản, những biện pháp sẽ được xác định tương ứng với từng rủi ro. Căn cứ để đưa ra những biện pháp này là việc thống kê thông qua những nghiên cứu trước đây về các rủi ro trong xuất khẩu nông sản. Sau khi tổng hợp, tác giả đã làm việc với các chuyên gia để thống nhất những biện pháp này cho luận án. Phần này sẽ được trình bày chi tiết ở chương thực trạng.
3. Thực thi kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của doanh nghiệp

Thực thi KSRR là việc DN lập kế hoạch và tổ chức thực hiện KSRR sau khi đã xác định được chiến lược và lựa chọn được biện pháp. Kế hoạch thực thi KSRR cần mô tả chi tiết về rủi ro có thể gặp phải (tên, khả năng xảy ra, mức độ ảnh hưởng, nơi/quy trình có thể có…); từ đó lập chương trình chi tiết về thời gian, nguồn lực đối với từng biện pháp để KSRR này (khi nào thực hiện, thực hiện trong bao lâu, ai là người thực hiện, ai là người chịu tác động, ai là người kiểm tra…); kết quả dự kiến của việc kiểm soát này sẽ như thế nào (tốn bao nhiêu tiền, tiết kiệm được bao nhiêu tiền do không bị tổn thất).

### *Các yếu tố ảnh hưởng tới kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của doanh nghiệp*

* Các yếu tố bên trong DN: mô hình tổ chức, chiến lược và năng lực kinh doanh xuất khẩu của DN, năng lực tài chính của DN, hệ thống thông tin của DN, nhân sự chuyên trách về kiểm soát rủi ro của DN.
* Các yếu tố bên ngoài DN: các yếu tố môi trường ngành nông nghiệp, các yếu tố môi trường vĩ mô của cả nước xuất khẩu và nước nhập khẩu (môi trường tự nhiên, môi trường chính trị pháp luật, môi trường kinh tế, môi trường văn hóa và thông tin).

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

# CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG KIỂM SOÁT RỦI RO TRONG XUẤT KHẨU NÔNG SẢN CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

## Khái quát về xuất khẩu nông sản của Việt Nam giai đoạn 2012 - 2018

### *Kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam*

Giai đoạn 2012 - 2018 cho thấy một xu hướng tăng giảm liên tục trong giá trị kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nông sản. Nếu như đầu giai đoạn, năm 2012, trị giá nhóm hàng nông sản xuất khẩu đã đạt được 15,463 tỷ USD thì trong năm 2013, con số này giảm xuống chỉ còn 14,053 tỷ USD. Đã có sự tăng trở lại vào năm 2014 ở con số 15,213 tỷ USD nhưng ngay sau đó năm 2015 lại sụt giảm xuống còn 14,810 tỷ USD. Cuối giai đoạn, năm 2016 và 2017 chứng kiến việc tăng trở lại về trị giá xuất khẩu nhóm hàng nông sản đều đạt trên 15,432 tỉ USD năm 2016 và đến 2017 đã tăng lên 19,934 tỷ USD. Đặc biệt trong năm 2018 kim ngạch xuất khẩu nông sản tăng mạnh, đạt mức kỷ lục 40,02 tỷ USD.

Cũng trong giai đoạn từ 2012 – 2016, XKNS chứng kiến sự suy giảm về tốc độ tăng trưởng. Trong khi tổng kim ngạch xuất khẩu chung của cả nước vẫn đạt mức tăng trưởng khá cao, bình quân 12,8%/năm, thì xuất khẩu hàng nông sản lại gặp nhiều khó khăn, chỉ tăng trung bình 2,4%/năm. Dấu hiệu tăng trở lại được chứng kiến trong giai đoạn 2017 – 2018 khi tỷ lệ tăng trong năm 2017 vào khoảng 6,9% và đặc biệt tăng mạnh với tỷ lệ 76,3% trong năm 2018.

### *Cơ cấu mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam*

Cơ cấu nông sản xuất khẩu của Việt Nam được hình thành từ các mặt hàng nông sản chủ lực như: gạo; cà phê; hạt tiêu; hạt điều nhân; chè; rau, hoa, quả; cao su; sắn và các sản phẩm từ sắn. Giai đoạn 2012 - 2017 có một số mặt hàng nông sản như hạt điều và rau quả đạt mức tăng trưởng tốt. So với năm 2012, kim ngạch xuất khẩu của hạt điều năm 2017 đã tăng 2,4 lần, đạt 3,517 tỷ USD; còn với mặt hàng rau quả kim ngạch đạt được năm 2017 đã tăng 4,2 lần so với năm 2012, đạt 3,501 tỷ đô la Mỹ và là mặt hàng có kim ngạch lớn nhất trong số các mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam. Bên cạnh đó, xuất khẩu hạt điều cũng đạt mức tăng khá tốt, đều tăng trung bình hơn 14%/năm trong giai đoạn 2012-2017. Hạt tiêu cũng là một trong 03 mặt hàng đạt mức cao nhất về giá trị xuất khẩu nhưng do năm 2017 giá bán của tiêu bị sụt giảm mặc dù số lượng xuất khẩu có tăng làm cho giá trị giảm theo. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu của nhiều mặt hàng khác vẫn còn thấp, chưa đạt được mức kim ngạch của năm 2012, như cà phê, gạo, sắn và cao su. Điều này một phần do xu hướng giảm giá hàng hóa của thế giới. Cà phê là nhóm hàng nông sản có kim ngạch xuất khẩu biến động nhất trong giai đoạn 06 năm qua. Tính đến cuối năm 2017 XKNS của Việt Nam đã có những kết quả tốt với 7/8 mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỉ đô la Mỹ, chỉ trừ một mặt hàng không đạt kim ngạch trên 1 tỷ đô la Mỹ là chè; hạt điều và rau củ quả tăng mạnh về giá trị xuất khẩu (khoảng 30% so với năm 2016). Riêng trong năm 2018; xuất khẩu gạo - cà phê - rau quả đã tăng trở lại, lần lượt đạt mốc trên 3,064 - 3,537 – 3,810 tỷ USD, còn các sản phẩm khác tăng lên gần gấp đôi. Một số sản phẩm ghi nhận xu hướng giảm trong kim ngạch xuất khẩu là hạt tiêu, hạt điều nhân, chè, cao su, sắn. Tổng kim ngạch vẫn có bước tăng trưởng ổn định, đạt 111,5% so với năm 2017.

Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT), hiện nay, các mặt hàng nông lâm thủy sản Việt Nam hiện có mặt tại 180 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Xuất khẩu các mặt hàng này liên tục tăng trưởng và thặng dư, góp phần cải thiện cán cân thương mại. Đầu năm 2012 Việt Nam mới có 19 thị trường xuất khẩu đạt hơn 1 tỷ USD thì đến năm 2018 đã có tới 29 thị trường đạt giá trị này. Nếu xét riêng về các mặt hàng nông sản chủ lực thì đã có 04 thị trường đạt được mức xuất khẩu trên 1 tỷ USD là Trung Quốc, EU, Hoa Kỳ và Asean. Trong khi Trung Quốc luôn là thị trường lớn nhất của XKNS Việt Nam thì Asean lại là thị trường được đánh giá còn rất nhiều tiềm năng về lượng cầu và những thuận lợi trong vận chuyển xuất khẩu. Các thị trường mới khác trong khu vực châu Á như Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc đang là những thị trường có sức tăng trưởng đều nhưng giá trị xuất khẩu vẫn còn thấp. Hoa Kỳ và EU là những thị trường có sức mua lớn nhưng đòi hỏi cao về kỹ thuật, chất lượng nông sản. Số liệu qua các năm từ 2015 đến 2018 của các nước được tác giả thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, của GSO (2019):

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bảng 2.1. Giá trị xuất khẩu nông sản Việt Nam vào các thị trường** | **Quốc gia** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | *Nguồn: GSO (2019)* |
| Trung Quốc | 2.092 | 2.101 | 5.383 | 5.320 |
| EU | 1.907 | 2.162 | 2.454 | 2.281 |
| Hoa Kỳ | 1.253 | 1.526 | 1.709 | 1.742 |
| Asean | 1.341 | 1.025 | 1.577 | 1.777 |
| Ấn Độ | 214 | 268 | 251 | 283 |
| Nhật Bản | 218 | 239 | 1051 | 1088 |
| Hàn Quốc | 152 | 154 | 657 | 740 |

## 

## Phân tích thực trạng kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp Việt Nam

### *Đánh giá rủi ro trong xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp Việt Nam*

Tổng số phiếu thu về hợp lệ dành cho phân tích là 151 phiếu, tương ứng với 151 DN. Các tiêu chí để thống kê mô tả mẫu bao gồm: Quy mô DN (tính theo số lao động); Thời gian hoạt động trong xuất khẩu nông sản (tính theo số năm); Tỷ trọng xuất khẩu trên doanh thu (tính theo tỷ lệ %); và Trình độ CEO/Giám đốc xuất khẩu (tính theo bằng cấp học vấn). Những DN chiếm đa số trong mẫu khảo sát là những DN có quy mô dưới 50 lao động, kinh nghiệm từ 6 – 12 năm, tỷ trọng doanh thu xuất khẩu từ 30% – 70% và trình độ của CEO là sau đại học.

Rủi ro trong xuất khẩu nông sản của DN Việt Nam được xác định gồm 11 rủi ro khác nhau với giá trị được đánh giá và đo lường từ các DN như sau:

**Bảng 2.2. Đo lường và phân hạng các rủi ro trong xuất khẩu nông sản của doanh nghiệp Việt Nam**

Trong đó: 1 là Hiếm khi xảy ra/Không có ý nghĩa cho tới 5 là Chắc chắn xảy ra/Nghiêm trọng

| **TT** | **Rủi ro** | **KN** | **AH** | **Giá trị** | **Phân hạng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Rủi ro từ thảm họa tự nhiên | 2,56 | 4,50 | 11,52 | Cao |
|  | Rủi ro do chính sách của Việt Nam | 3,43 | 2,74 | 9,40 | Trung bình |
|  | Rủi ro do chính sách của nước nhập khẩu | 4,45 | 4,60 | 20,47 | Rất cao |
|  | Rủi ro về biến động giá | 4,32 | 4,25 | 18,36 | Rất cao |
|  | Rủi ro thiếu hụt vốn | 3,25 | 4,38 | 14,23 | Cao |
|  | Rủi ro thiếu trình độ quản lý chuyên môn nghiệp vụ | 2,51 | 3,20 | 8,03 | Trung bình |
|  | Rủi ro thông tin | 3,44 | 3,40 | 11,70 | Cao |
|  | Rủi ro lựa chọn đối tác, đàm phán và ký kết hợp đồng | 3,43 | 3,39 | 11,63 | Cao |
|  | Rủi ro thanh toán | 3,12 | 3,27 | 10,20 | Cao |
|  | Rủi ro cung ứng nông sản đầu vào | 3,63 | 4,38 | 15,90 | Rất cao |
|  | Rủi ro vận chuyển, bảo quản | 4,02 | 3,64 | 14,63 | Cao |

*Nguồn: Tổng hợp dữ liệu khảo sát (2018)*

### *Xác định chiến lược kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp Việt Nam*

Đối với từng rủi ro, các DN sẽ được hỏi về chiến lược KSRR hiện tại DN đang áp dụng. Có 04 loại chiến lược KSRR là Tránh né, Giảm nhẹ, Chuyển giao và Chấp nhận. DN có thể lựa chọn nhiều hơn 1 chiến lược đối với 1 loại rủi ro. Kết quả thống kê về chiến lược KSRR trong XKNS của DN Việt Nam được trình bày ở bảng sau:

Bảng 2.3. Chiến lược kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của các

doanh nghiệp Việt Nam

*Đơn vị tính: Số lần lựa chọn*

| **TT** | **Rủi ro** | **Tránh né** | **Giảm nhẹ** | **Chuyển giao** | **Chấp nhận** | **Không trả lời** | **Tổng cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Rủi ro từ thảm họa tự nhiên | 0 | 34 | 5 | 108 | 26 | 173 |
| 2 | Rủi ro chính sách của Việt Nam | 37 | 0 | 0 | 79 | 35 | 151 |
| 3 | Rủi ro quy định của nước nhập khẩu | 89 | 23 | 0 | 36 | 15 | 163 |
| 4 | Rủi ro về biến động giá | 53 | 0 | 36 | 44 | 25 | 158 |
| 5 | Rủi ro thiếu hụt vốn | 0 | 0 | 34 | 78 | 39 | 151 |
| 6 | Rủi ro thiếu trình độ quản lý chuyên môn nghiệp vụ | 89 | 45 | 0 | 0 | 32 | 166 |
| 7 | Rủi ro thông tin | 0 | 64 | 76 | 0 | 19 | 159 |
| 8 | Rủi ro lựa chọn đối tác, đàm phán và ký kết hợp đồng | 48 | 33 | 67 | 12 | 0 | 160 |
| 9 | Rủi ro thanh toán | 0 | 9 | 75 | 37 | 30 | 151 |
| 10 | Rủi ro cung ứng nông sản đầu vào | 0 | 0 | 0 | 52 | 99 | 151 |
| 11 | Rủi ro vận chuyển, bảo quản | 0 | 0 | 102 | 41 | 22 | 165 |
|  | **TỔNG CỘNG** | **316** | **259** | **395** | **542** | **391** |  |

*Ghi chú: DN có thể lựa chọn hơn một chiến lược KSRR đối với mỗi rủi ro.*

*Nguồn: Tổng hợp dữ liệu khảo sát (2018)*

Đối với một số loại rủi ro, có thể thấy tổng số phiếu trả lời đạt trên 151 phiếu, điều này thể hiện rằng một số DN lựa chọn nhiều hơn 1 chiến lược để ứng phó với 1 loại rủi ro. Cụ thể ở đây là những rủi ro về: thiếu trình độ quản lý chuyên môn nghiệp vụ, thông tin, lựa chọn đối tác đàm phán ký kết hợp đồng, thảm họa tự nhiên, vận chuyển bảo quản, quy định của nước nhập khẩu và biến động giá. Chỉ có 04 rủi ro có số phiếu trả lời đạt 151 phiếu là rủi ro về: vốn, thanh toán, cung ứng nông sản đầu vào và chính sách XKNS của Việt Nam.

### *Lựa chọn biện pháp kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp Việt Nam*

Trong KSRR, sau khi định hướng được chiến lược thì cần có những biện pháp thực thi cụ thể theo những định hướng chiến lược đó. Đối với xuất khẩu nông sản, những biện pháp sẽ được xác định tương ứng với từng rủi ro. Thông qua điều tra khảo sát và các dữ liệu thứ cấp thu thập được thì các biện pháp kiểm soát rủi ro các DN Việt Nam đang thực hiện được tổng hợp như sau:

Bảng 2.4. Biện pháp kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của doanh nghiệp Việt Nam

|  | **Rủi ro - Biện pháp** |
| --- | --- |
|  | ***Rủi ro thiếu hụt vốn (R)*** |
|  | Lập quỹ dự phòng rủi ro để khắc phục sự cố, giảm thiểu tổn thất |
|  | Đàm phán trả chậm với các cơ sở cung ứng nông sản |
|  | Đàm phán các chính sách hỗ trợ XKNS với Ngân hàng |
|  | Tìm kiếm các nguồn hỗ trợ tín dụng, đặc biệt là cho khâu chế biến, bảo quản nông sản |
|  | ***Rủi ro cung ứng nông sản đầu vào (R)*** |
|  | Tìm những nguồn cung ổn định về sản lượng và đáp ứng về chất lượng nông sản |
|  | Đa dạng hoá đối tác, bạn hàng, nhà cung cấp |
|  | Hình thành mạng lưới thu gom, vận chuyển nông sản xuất khẩu |
|  | Hướng tới những hợp động dài hạn |
|  | Liên kết sản xuất giữa nông dân và DN |
|  | Tìm kiếm hàng hóa nông sản chất lượng cao dựa trên định hướng hình thành các chuỗi cung ứng nông sản xuất khẩu |
|  | Kiểm soát nguồn gốc xuất xứ của nông sản |
|  | Thu gom tại vườn của nhà sản xuất |
|  | ***Rủi ro chính sách nhập khẩu nông sản của nước nhập khẩu (R)*** |
|  | Bám sát quy định nhập khẩu của các thị trường |
|  | Tìm hiểu nhu cầu của nhà nhập khẩu để cung ứng đúng chủng loại và chất lượng NS |
|  | Quan tâm tới khoa học, công nghệ để đảm bảo hàng hóa nông sản đáp ứng đúng tiêu chuẩn từ khâu sản xuất, bảo quản, chế biến, đóng gói và vận chuyển |
|  | Lựa chọn những nông sản sản xuất có áp dụng hệ thống quản lý chất lượng quốc tế như: ISO9000, ISO14000, SA8000, HACCP |
|  | Xây dựng thương hiệu nông sản Việt Nam. |
|  | Đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý hoặc lựa chọn những nông sản đã được đăng ký bảo hộ |
|  | Xây dựng được các trung tâm bán sỉ ngay chính nơi nhập hàng |
|  | ***Rủi ro thông tin (C)*** |
|  | Tìm hiểu và khai thác triệt để các nguồn thông tin về thị trường trên mạng internet, báo chí, ấn phẩm |
|  | Tìm hiểu kỹ các thông tin về đối tác và thị trường trước các quyết định xuất khẩu |
|  | Ký hợp đồng với các khách hàng quen đã có giao dịch nhiều lần, hoặc có uy tín trong giới |
|  | Tạo điểu kiện để tiếp cận với các công cụ KSRR quốc tế |
|  | Sử dụng trung gian tiếp cận thị trường |
|  | ***Rủi ro lựa chọn đối tác, đàm phán và ký kết hợp đồng (C)*** |
|  | Sử dụng nhân sự có nghiệp vụ ngoại thương, thông thạo ngoại ngữ khi đàm phán, thương thảo |
|  | Giao dịch qua thương lái quen, hoặc qua trung gian thị trường |
|  | Chú trọng đến khâu marketing để mang lại nhiều giá trị gia tăng |
|  | Xác minh được thực lực và uy tín của đối tác, đặc biệt là các đối tác tìm kiếm qua Internet |
|  | ***Rủi ro thanh toán (C)*** |
|  | Sử dụng phương thức thanh toán L/C không huỷ ngang, đặc biệt là với những khách hàng mới. |
|  | Hạn chế dần xuất khẩu tiểu ngạch, thay vào đó là hình thức hợp đồng theo thông lệ của thương mại quốc tế |
|  | Sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để đảm bảo hiệu quả thực hiện hợp đồng |
|  | Mua bảo hiểm vận tải quốc tế hoặc mua bảo hiểm tín dụng xuất khẩu trong những trường hợp cần thiết |
|  | Sử dụng nhân sự có kinh nghiệm thực hiện hợp đồng |
|  | Phối hợp với các bên có liên quan để xử lý nhằm hạn chế tối đa tổn thất, bảo vệ quyền lợi của các bên. |
|  | Chủ động ứng phó với các biện pháp phòng vệ thương mại và tranh chấp thương mại quốc tế |
|  | Triển khai đồng bộ, hiệu lực đạt kết quả cao quá trình phân phối hàng hóa nông sản xuất khẩu |
|  | Thay đổi tư duy và nghiệp vụ xuất khẩu (xuất CIF, nhập FOB thay vì xuất FOB nhập CIF như hiện nay) |
|  | ***Rủi ro vận chuyển, bảo quản (C)*** |
|  | Lựa chọn nhà cung ứng dịch vụ logistic uy tín |
|  | Thực hiện đồng bộ từ khâu sản xuất đến chế biến, tiêu thụ khi có thể |
|  | Đầu tư công nghệ sau thu hoạch, bảo quản chất lượng sản phẩm xuất khẩu |
|  | Thu hút DN tham gia chế biến, tiêu thụ |
|  | ***Rủi ro biến động về giá (C)*** |
|  | Đảm bảo chất lượng sản phẩm, tăng hiệu quả và giá trị hàng xuất khẩu |
|  | Nâng cao khả năng cạnh tranh của nông sản / DN XKNS Việt Nam |
|  | Sử dụng đồng tiền mạnh và ổn định trong xuất khẩu (USD) |
|  | Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, đặc biệt quan tâm tới những thị trường mới như Mỹ, châu Phi, Nhật, Indo, Canada, Singapore |
|  | Tham gia các Hiệp hội nông sản trong nước và trên thế giới |
|  | Xúc tiến thương mại cho thương hiệu nông sản Việt |
|  | Khám phá các cơ hội tại các thị trường mới nhằm phát triển mặt hàng xuất khẩu cao cấp |
|  | Chú trọng tới thị trường trong nước khi thị trường nước ngoài có nhiều biến động về giá |
|  | ***Rủi ro thiếu trình độ quản lý chuyên môn nghiệp vụ (C)*** |
|  | Nâng cao nhận thức về rủi ro của cả nhân viên và lãnh đạo |
|  | Lựa chọn nhân sự phù hợp với yêu cầu công việc |
|  | Nâng cao năng lực và trình độ KSRR của DN |
|  | Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực |
|  | Thuê chuyên gia tư vấn về lập chiến lược và kế hoạch quản trị rủi ro |
|  | ***Rủi ro thảm họa tự nhiên (T)*** |
|  | Thiết lập hệ thống cảnh báo sớm và kế hoạch ứng phó |
|  | Mua bảo hiểm hàng hóa khi cần thiết |
|  | ***Rủi ro chính sách XKNS của Việt Nam (T)*** |
|  | Tìm hiểu về những chính sách dành cho XKNS của Việt Nam, đặc biệt là những chính sách ưu đãi |
|  | Hợp tác với cơ quan quản lý Nhà nước để nắm bắt kịp thời những chính sách dành cho XKNS |
|  | Chủ động tham gia vào việc xây dựng, điều chỉnh chính sách hướng tới việc phát triển bền vững DN XKNS |

*Nguồn: Tổng hợp dữ liệu khảo sát (2018)*

### *Thực thi kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp Việt Nam*

Việc thực thi KSRR sẽ được đánh giá qua 4 nội dung cơ bản là:

* Trước tiên, về nhân sự phụ trách công tác KSRR tại các DN. Có 03 mức độ từ thấp đến cao, cụ thể là có DN không có nhân sự chuyên trách cho công tác KSRR (mức 1), có DN có nhân sự chuyên trách nhưng chưa hình thành phòng, ban riêng biệt (mức 2) và có những DN đã có phòng ban riêng biệt với những nhân sự chuyên trách cho công tác này (mức 3). Số lượng DN tương ứng với mức 1 – 2 – 3 là 19 – 86 – 46 DN. Đối chiếu lại với các yếu tố về đặc điểm của các DN khảo sát cho thấy thông thường thì những DN có quy mô lớn, tuổi đời lâu năm, tỷ trọng doanh thu xuất khẩu cao và CEO có trình độ; sẽ có sự đầu tư mạnh cho nhân sự thực thi KSRR và ngược lại. Đây cũng là hiện tượng bình thường trong kinh doanh bởi KSRR thường đòi hỏi các nguồn lực của DN, nhất là nguồn lực về nhân sự. Do vậy, chỉ khi DN đã đạt được những quy mô nhất định thì mới có những đầu tư thích đáng đối với công tác này.
* Thứ hai, là tỷ lệ DN có lập kế hoạch KSRR. hầu hết các DN được khảo sát (94%) đều khẳng định rằng họ có lập kế hoạch để kiểm soát những rủi ro trong XKNS mà DN họ thường gặp phải. Chỉ có 9/151 DN (chiếm tỷ lệ 6%) trả lời là không. Số lượng DN không lập kế hoạch KSRR này có thể là do số lượng rủi ro và mức độ tổn thất do rủi ro gây ra là chưa đáng kể (DN quy mô nhỏ, tỷ trọng xuất khẩu thấp hoặc DN mới hoạt động). Hoặc cũng có thể do thói quen KSRR bằng kinh nghiệm nên DN thấy chưa cần phải lập bản kế hoạch cụ thể chi tiết mà vẫn có thể thực thi được việc KSRR.
* Thứ ba, những nội dung trong kế hoạch KSRR của DN gồm 6 phần: 1/ Tên chính của từng rủi ro; 2/ Mô tả chi tiết về từng rủi ro; 3/ Tính giá trị và phân hạng từng rủi ro; 4/ Phân tích thiệt hại khi rủi ro không kiểm soát được; 5/ Phân tích kết quả đạt được khi có KSRR; 6/ Các chương trình hành động cụ thể cho KSRR. Có 04 nội dung cơ bản được thể hiện trong tất cả (142/151) là 1,2, 4, và 6. Nội dung 3 và 5 thì mới có 84 – 93 DN có thực hiện.
* Cuối cùng là nội dung mà DN tự đánh giá về mức độ hiệu quả trong tổ chức KSRR. Có 05 mức hiệu quả để đánh giá là từ “hoàn toàn không hiệu quả” cho tới “rất hiệu quả” thì đều không có DN nào tự đánh giá ở 02 mức thấp nhất và cao nhất. Có 06 DN nhận định việc tổ chức KSRR là “đôi chút hiệu quả”; 69 DN cho là “hiệu quả vừa phải” và còn lại 76 DN đánh giá là “hiệu quả khá nhiều”.

## Đánh giá hoạt động kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp Việt Nam

### *Những kết quả đã đạt được*

* Thứ nhất, về đánh giá rủi ro: các DN Việt Nam đều có những nhìn nhận nghiêm túc và đánh giá những mức độ nghiêm trọng nhất định đối với mỗi rủi ro.
* Thứ hai, về xác định chiến lược: Các DN khảo sát đã cho thấy được ý thức trong việc xác định chiến lược kiểm soát đối với từng loại rủi ro trong XKNS mà DN đang gặp phải. Một số DN đã xác định đúng chiến lược để kiểm soát một số rủi ro.
* Thứ ba, về lựa chọn những biện pháp: là khâu mà DN thực hiện tốt nhất trong các khâu, đặc biệt là với những rủi ro có thứ hạng cao thì các biện pháp mang tính phổ biến đều đã được tất cả các DN sử dụng để thực thi KSRR. Điều này cho thấy, về mặt cơ bản, DN đã phần nào nhận thức tốt và kiểm soát đúng đối với các rủi ro trong XKNS mà DN đang gặp phải.
* Thứ tư,việc thực thi KSRR tại ½ số DN được khảo sát đã đạt được hiệu quả ở mức khá. Số còn lại cũng đã ghi nhận mức độ hiệu quả vừa phải. Không có DN nào không đạt hiệu quả trong thực thi KSRR.

### *Một số hạn chế còn tồn tại*

* Về đánh giá rủi ro. Thực tế tại các DN khảo sát, việc đánh giá rủi ro chỉ được thực hiện khi các DN phải trả lời phiếu hỏi của tác giả mà thiếu những bước quan trọng trong đánh giá rủi ro là đo lường giá trị để phân hạng rủi ro và sắp xếp thứ tự ưu tiên KSRR theo hạng và giá trị tính toán.
* Về xác định chiến lược KSRR. Từ hạn chế trong việc đánh giá rủi ro dẫn tới việc xác định chiến lược kiểm soát đối với những rủi ro trong XKNS của những DN Việt Nam được khảo sát còn chưa đúng với thực tế của rủi ro. Cụ thể là có tới 8/11 rủi ro đều bị 100% các DN xác định sai chiến lược. 03 rủi ro còn lại thì số lượng DN xác định đúng cũng không phải là tối đa.
* Về lựa chọn những biện pháp KSRR. Những biện pháp đã lựa chọn để kiểm soát từng rủi ro trong XKNS của DN Việt Nam hầu hết là những biện pháp phổ biến, đang được nhiều DN sử dụng trong hiện tại. Nhưng đây chưa phải là những biện pháp có tính bền vững để giảm thiểu được mức độ ảnh hưởng của rủi ro hoặc tránh né được hẳn rủi ro.
* Về việc thực thi KSRR. Chiếm tới 2/3 số lượng DN là chưa có phòng ban chuyên biệt để thực hiện KSRR và có tới ½ số lượng DN cho rằng khâu thực thi KSRR mới chỉ đạt được mức dộ hiệu quả vừa phải hoặc đôi chút hiệu quả.

### *Nguyên nhân của những hạn chế*

* Từ những yếu tố bên trong doanh nghiệp: Mô hình tổ chức nhiều DN còn non trẻ: Chưa có chiến lược và năng lực kinh doanh xuất khẩu đủ sức cạnh tranh; Năng lực tài chính còn thấp; Cơ sở hạ tầng chưa được đầu tư đầy đủ; Hệ thống thông tin còn nhiều thiếu hụt; Nguồn nhân lực chất lượng cao chưa thực sự được đầu tư.
* Từ những yếu tố bên ngoài doanh nghiệp: Yếu tố thuộc môi trường ngành nông nghiệp chưa tạo ra được những chuỗi giá trị từ chuỗi cung ứng nông sản dành cho xuất khẩu; Các yếu tố thuộc môi trường vĩ mô của cả nước xuất khẩu và nước nhập khẩu: có tác động đáng kể tới việc KSRR trong XKNS của DN.

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

# CHƯƠNG 3. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT CHO HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT RỦI RO TRONG XUẤT KHẨU NÔNG SẢN CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

1. **Bối cảnh quốc tế và trong nước có ảnh hưởng đến xuất khẩu nông sản của doanh nghiệp Việt Nam**

\* Bối cảnh quốc tế

* Thứ nhất, sự leo thang trong chiến tranh thương mại Mỹ - Trung
* Thứ hai, sự gia tăng những rào cản phi thuế quan trong nhập khẩu nông sản
* Thứ ba, xu hướng tiêu dùng các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ
* Thứ tư, sự gia tăng dân số là một thách thức lớn đối với nền kinh tế thế giới và đối với vấn đề an ninh lương thực toàn cầu nói riêng
* Thứ năm, sự chuyển dịch thị trường nông sản thế giới về các nước đang phát triển, nhất là khu vực châu Á
* Thứ sáu, trên thị trường thế giới đang diễn ra hướng gia tăng nhanh chóng giá trị xuất nhập khẩu các sản phẩm như thịt chế biến, dầu mỡ, sữa của nhóm các nước đang phát triển.
* Thứ bảy, sự dao động về giá cả các sản phẩm nông nghiệp trên thị trường thế giới luôn ở mức độ cao và xảy ra thường xuyên

\* Bối cảnh trong nước

* Thứ nhất, là sự gia tăng các hiệp định song phương và đa phương giữa Việt Nam với các nước trên thế giới
* Thứ hai, nông nghiệp là ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam
* Thứ ba, Chính phủ có nhiều cơ chế, chính sách để hỗ trợ nông sản xuất khẩu
* Thứ tư, khoa học công nghệ phát triển tạo thuận lợi cho việc tăng chất lượng và sản lượng nông sản

1. **Quan điểm về kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian tới**

* Đầu tiên, KSRR cần thực hiện theo chuỗi cung ứng hàng nông sản xuất khẩu trong thời đại IoT
* Thứ hai, KSRR cần dựa trên nguồn lực thực tế của DN
* Thứ ba, KSRR trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ
* Cuối cùng, KSRR và phát triển bền vững trong XKNS

1. **Đề xuất giải pháp kiểm soát rủi ro cho xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp Việt Nam**

### *Hoàn thiện công tác đánh giá rủi ro trong xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp Việt Nam*

* Để tăng tính sát thực và bao trùm thêm được các khía cạnh của rủi ro, DN có thể sử dụng thêm 02 tiêu chí về “Thời điểm xảy ra rủi ro” và “Phần trăm xảy ra rủi ro”. Những rủi ro quan trọng hoặc có tính tương đồng cao mà DN chưa biết phải ưu tiên xử lý rủi ro nào trước thì có thể áp dụng thêm 1 hoặc 2 tiêu chí mới này. Ngoài ra có thể sử dụng phương pháp định lượng để đo lường rủi ro. Đây là phương pháp này được thực hiện bằng cách phân tích lượng hóa trên cơ sở lý thuyết xác suất. Để tính toán phân phối xác suất, thường dùng 3 biến số: số tổn thất mà DN gặp phải trong một khoảng thời gian nhất định, mức độ thiệt hại của từng tổn thất, tổng giá trị tổn thất mà DN phải chịu trong một khoảng thời gian.
* Bổ sung việc phân hạng rủi ro. Rủi ro XKNS của DN Việt Nam sau khi được đo lường cần phải phân hạng dựa trên những tiêu chí đã đề ra. Phần này cần xác định được có bao nhiêu và là những rủi ro nào thuộc nhóm có hạng nghiêm trọng – hạng cao – hạng trung bình – hạng thấp. Hiện tại, với những DN khảo sát, những rủi ro trong XKNS không có rủi ro nào được xếp thứ hạng thấp, chứng tỏ các rủi ro đều được các DN đánh giá ở mức độ cần phải xử lý hay xử lý đồng thời các rủi ro đó.
* Bổ sung những rủi ro mới (nếu có) để đưa vào kiểm soát. Việc đánh giá rủi ro làm dữ liệu đầu vào cho hoạt động KSRR nên được thực hiện liên tục để phát hiện thêm những rủi ro tiềm ẩn.

### *Hoàn thiện công tác xác định chiến lược kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp Việt Nam*

Thay vì việc xác định chiến lược KSRR theo cảm tính hoặc kinh nghiệm như thực tế đang diễn ra, căn cứ vào những cơ sở khoa học về đo lường rủi ro, phân hạng rủi ro, ma trận xác định chiến lược rủi ro của Goosens & Cooke (2001); các DN XKNS Việt Nam được đề xuất các chiến lược KSRR tương ứng với từng rủi ro như bảng 3.1. ở dưới.

Như vậy có 08 rủi ro cần sử dụng chiến lược “tránh né”; 02 rủi ro cần sử dụng chiến lược “chuyển giao” và 01 rủi ro cần sử dụng chiến lược “giảm nhẹ”. Không có rủi ro nào nên sử dụng chiến lược “chấp nhận”. Việc xác định đúng chiến lược sẽ là cơ sở cho việc đề ra những mục tiêu khi sử dụng các biện pháp KSRR. Thay vì mức điểm 3 được lấy mốc là cao như tác giả đề xuất, các DN có thể lấy mức điểm 3,5 thậm chí là 4 điểm tùy thuộc vào đánh giá của DN.

Bảng 3.1. Đề xuất chiến lược kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp Việt Nam

Ghi chú: Cao tương ứng mức điểm > 3,0 và Thấp tương ứng mức điểm ≤ 3,0

R: rủi ro có giá trị rất cao; C: rủi ro có giá trị cao; T: rủi ro có giá trị trung bình

| **Mức độ ảnh hưởng**  **Khả năng xảy ra** | **Cao** | **Thấp** |
| --- | --- | --- |
| **Cao** | TRÁNH NÉ:   1. Rủi ro chính sách của nước nhập khẩu (R) 2. Rủi ro biến động về giá (R) 3. Rủi ro cung ứng nông sản đầu vào (R) 4. Rủi ro vận chuyển, bảo quản (C) 5. Rủi ro thiếu hụt vốn (C) 6. Rủi ro thông tin (C) 7. Rủi ro lựa chọn đối tác, đàm phán và ký kết hợp đồng (C) 8. Rủi ro thanh toán (C) | GIẢM NHẸ:   1. Rủi ro chính sách XKNS của Việt Nam (T) |
| **Thấp** | CHUYỂN GIAO:   1. Rủi ro thảm họa tự nhiên (T)   Rủi ro thiếu trình độ quản lý chuyên môn nghiệp vụ (C) | CHẤP NHẬN: |

*Nguồn: Goosens & Cooke (2001) và tác giả đề xuất (2018)*

### *Hoàn thiện công tác lựa chọn biện pháp kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp Việt Nam*

Sau khi xác định được chiến lược kiểm soát rủi ro, DN sẽ lựa chọn biện pháp phù hợp với chiến lược và nguồn lực thực tế của mình. Căn cứ vào 03 nhóm chiến lược được xác định ở trên, DN có thể nghiên cứu các biện pháp cụ thể như sau để kiểm soát rủi ro. Tuy nhiên DN tùy vào nguồn lực thực tế mà có thể lựa chọn biện pháp phù hợp khác, miễn sao vẫn đảm bảo đúng định hướng chiến lược trong KSRR đó. DN có thể so sánh các biện pháp với nhau trước khi đưa ra quyết định lựa chọn.

(1) Đối với nhóm rủi ro có khả năng xảy ra và mức độ ảnh hưởng ở mức cao chiến lược phù hợp để lựa chọn là né tránh. Nghĩa là các biện pháp mà doanh nghiệp sử dụng để kiểm soát rủi ro là chủ động tác động vào nguy cơ xảy ra rủi ro để né tránh rủi ro đó

- Rủi ro do chính sách nhập khẩu nông sản của nước nhập khẩu bao gồm:

+ Rào cản kỹ thuật: Nguyên nhân dẫn đến rủi ro hàng nông sản xuất khẩu không đáp ứng quy định kỹ thuật của nước nhập khẩu là do chất lượng không đảm bảo. Vậy để kiểm soát rủi ro này DN cần tác động vào khâu nuôi trồng như: lựa chọn con giống, nuôi trồng theo quy trình chuẩn để đảm bảo chất lượng nông sản đầu ra

+ Chính sách nhập khẩu: Đối với các DN hay xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc theo hướng tiểu ngạch thường hay gặp rủi ro do chính sách thường xuyên thay đổi thì biện pháp để né tránh rủi ro có thể là thiết lập kênh thông tin, xây dựng bộ phận nghiên cứu thị trường để cập nhật thường xuyên các quy định chính sách của nước nhập khẩu; hoặc tìm kiếm cơ hội xuất khẩu theo hướng chính ngạch

- Rủi ro cung ứng nông sản đầu vào: Biện pháp kiểm soát nhằm né tránh rủi ro này là DN phải chủ động được nguồn cung ứng đầu vào cả về số lượng và chất lượng. Các DN có tiềm lực tài chính nên đầu tư quy hoạch khu nuôi trồng riêng cung cấp đầu vào cho DN của mình. Các DN vừa và nhỏ nên thiết lập mối quan hệ chặt chẽ với hộ nuôi trồng và thương lái thông qua các hợp đồng dài hạn và trợ giúp họ trong khâu sản xuất nhằm đảm bảo sản phẩm đầu ra đáp ứng thị trường

- Rủi ro biến động giá: Hiện nay hàng nông sản Việt Nam chịu nhiều rủi ro bởi giá thị trường thường xuyên biến động. Đây là rủi ro có khả năng xảy ra và mức độ ảnh hưởng cao. Chiến lược phù hợp được đề xuất ở đây là né tranh vì vậy DN nên xác định biện pháp để chủ động né tránh rủi ro này. DN có thể đàu tư dây chuyền máy móc để chuyển từ XK nông sản thô sang đã qua chế biến để ít gặp phải rủi ro do giá cả biến động thường xuyên. Nếu trong trường hợp DN không có đủ nguồn lực thì có thể lưạ chọn chiến lược chuyển giao bằng biện pháp mua bảo hiểm hedging như một số DN xuất khẩu nông sản hiện nay đang làm

(2) Đối với nhóm rủi ro có khả năng xảy ra cao nhưng mức độ ảnh hưởng thấp thì chiến lược được đề xuất là Giảm nhẹ. Nghĩa là các biện pháp sẽ hướng tới: giảm khả năng xảy ra của rủi ro; giảm thiểu tổn thất.

- Rủi ro thiếu hụt vốn biện pháp đề xuất là:

+ Đàm phán với ngân hàng về chính sách hỗ trợ cho vay

+ Đàm phán trả chậm với các cơ sở cung ứng nông sản

+ Lập quỹ dự phòng rủi ro để khắc phục sự cố, giảm thiểu tổn thất

- Rủi ro thông tin biện pháp đề xuất là:

+ Tìm hiểu và khai thác triệt để các nguồn thông tin trên internet, các trang web của Bộ NNPTNT, Các hiệp hội, văn phòng TBT Việt Nam

+ Thành lập phòng ban chuyên tìm hiểu và nghiên cứu thị trường

+ Sử dụng trung gian tiếp cận thị trường

- Rủi ro lựa chọn đối tác, đàm phán và ký kết hợp đồng biện pháp đề xuất là:

+ Tìm hiểu kỹ thông tin về đối tác, xác minh thực lực và uy tín của đối tác trước khi giao dịch

+ Sử dụng nhân sự có nghiệp vụ ngoại thương, thông thạo ngoại ngữ khi đàm phán, thương lượng và ký kết hợp đồng

- Rủi ro thanh toán, biện pháp được đề xuất là:

+ Đàm phán để sử dụng phương thức thanh toán ít rủi ro như L/C không huỷ ngang

+ Trong những trường hợp sử dụng các phương thức thanh toán khác thì nên quy định rõ về thời hạn thanh toán và điều khoản phạt trong trường hợp bên mua không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán

- Rủi ro vận chuyển bảo quản, biện pháp đề xuất là:

+ Đầu tư công nghệ sau thu hoạch, bảo quản

+ Trong điều kiện DN không đủ tiềm lực về vốn thì nên lựa chọn nhà cung ứng logistic uy tín

(3) Đối với nhóm rủi ro có khả năng xảy ra thấp và mức độ ảnh hưởng cao thì chiến lược được đề xuất là chuyển giao, nghĩa là DN chấp nhận bỏ chi phí để chuyển giao 1 phần hoặc toàn bộ rủi ro sang cho chủ thể khác. Đối với rủi ro do thảm hoạ thiên nhiên thì biện pháp đề xuất là mua bảo hiểm; còn đối với rủi ro do trình độ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ DN có thể bỏ chi phí ra thuê ngoài.

(4) Đối với rủi ro có khả năng xảy ra và mức độ ảnh hưởng thấp thì DN nên sử dụng chiến lược chấp nhận và có biện pháp lập quỹ dự phòng nếu rủi ro đó xảy ra.

Các biện pháp KSRR khi được lựa chọn, ngoài việc theo đúng định hướng chiến lược kiểm soát đối với rủi ro đó thì DN cũng cần đề ra mục tiêu cụ thể để có thể thực hiện được biện pháp đó. Một số lưu ý trong việc lựa chọn biện pháp KSRR:

* Biện pháp phải ưu tiên vào giải quyết những điều quan trọng nhất trước tiên và phải có những tính toán cụ thể về hiệu quả.
* Thông báo cho tất cả những người liên quan về các biện pháp kiểm soát được thực hiện, đặc biệt là những lý do cho những thay đổi.
* Cung cấp giám sát đầy đủ để xác minh rằng các biện pháp kiểm soát mới đang được triển khai và sử dụng đúng.

Ngoài ra để các biện pháp kiểm soát rủi ro được thực hiện một cách có hiệu quả, doanh nghiệp cũng cần lưu ý một số nội dung sau:

* Một là, Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho hoạt động kiểm soát rủi ro
* Hai là, Đảm bảo nguồn cung cho doanh nghiệp xuất khẩu nông sản

### *Hoàn thiện công tác thực thi kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp Việt Nam*

Trước tiên, DN cần xác định thứ tự ưu tiên trong thực thi KSRR dựa vào giá trị của các rủi ro đã được tính toán. Đối với những các DN khảo sát, tác giả đưa ra gợi ý về thứ tự ưu tiên xử lý các rủi ro trong XKNS của DN Việt Nam như bảng sau:

Bảng 3.2. Thứ tự ưu tiên trong kiểm soát rủi ro của doanh nghiệp xuất khẩu nông sản Việt Nam

| **Ưu tiên** | **Rủi ro** |
| --- | --- |
| Ưu tiên 1 | 1. Rủi ro do chính sách của nước nhập khẩu (R) 2. Rủi ro về biến động giá (R) 3. Rủi ro cung ứng nông sản đầu vào (R) |
| Ưu tiên 2 | 1. Rủi ro vận chuyển, bảo quản (C) 2. Rủi ro thiếu hụt vốn (C) |
| Ưu tiên 3 | 1. Rủi ro thông tin (C) 2. Rủi ro lựa chọn đối tác, đàm phán và ký kết hợp đồng (C) 3. Rủi ro từ thảm họa từ nhiên (C) 4. Rủi ro thanh toán (C) |
| Ưu tiên 4 | 1. Rủi ro chính sách XKNS của Việt Nam (T) 2. Rủi ro thiếu trình độ quản lý chuyên môn nghiệp vụ (T) |

*Nguồn: Tác giả đề xuất (2018)*

Từ bảng trên ta thấy, DN nên ưu tiên xử lý những rủi ro có giá trị từ cao xuống thấp. Những rủi ro có cùng hạng nhưng được xếp vào hai nhóm ưu tiên xử lý khác nhau bởi vì giá trị của chúng đạt mức tiệm cận khác nhau. Cuối cùng, nếu giá trị của rủi ro là bằng nhau, các DN XKNS Việt Nam có thể lựa chọn tiêu chí “khả năng xảy ra” hoặc “mức độ ảnh hưởng” để ưu tiên xử lý rủi ro.

Sau khi sắp xếp theo thứ tự ưu tiên DN sẽ tiến hành thực thi KSRR. Cần có kế hoạch thực thi để đảm bảo quá trình thực hiện được đầy đủ và hiêu quả. DN XKNS Việt Nam phần lớn vẫn chưa có phòng ban chuyên biệt để triển khai các công tác về KSRR; đồng thời cũng không có thói quen giao nhiệm vụ cho một cá nhân cụ thể chịu trách nhiệm về những rủi ro có thể xảy đến. Điều này có thể khắc phụ bằng quyết tâm của DN. DN có thể giao cho một thành viên trong nhóm có nhiều kỹ năng hoặc kinh nghiệm về rủi ro. Hoặc có thể thuê hẳn chuyên gia độc lập về vấn đề này. Cá nhân chịu trách nhiệm trong việc KSRR cần am hiểu về DN, am hiểu về thị trường XKNS và đồng hành cùng DN trong các khâu của quá trình KSRR nhằm đưa ra được những tư vấn hoặc những chỉ đạo phù hợp nhất. DN cũng được khuyên dùng các mẫu biểu hoặc sổ nhật ký KSRR để lưu giữ thông tin về rủi ro, giá trị rủi ro, hạng của rủi ro, chiến lược và biện pháp để KSRR, ưu tiêu xử lý rủi ro và người chịu trách nhiệm để làm căn cứ cho khâu giám sát rủi ro hoặc thanh tra kiểm tra sau này.

1. **Một số kiến nghị**

\* Với Chính phủ và các Bộ ban ngành

* Thứ nhất, đại diện cho DN để đàm phán với các thị trường nhập khẩu về các chính sách xuất nhập khẩu hàng nông sản
* Thứ hai, tổ chức thực thi hiệu quả các chiến lược và chính sách phát triển nông sản xuất khẩu
* Thứ ba, xây dựng những thương hiệu, chỉ dẫn địa lý quốc gia mạnh

\* Với các Hiệp hội liên quan

* Xây dựng các Hiệp hội mạnh để hỗ trợ kịp thời cho doanh nghiệp
* Phát triển hệ thống thông tin thị trường nông sản thế giới
* Tăng cường xúc tiến thương mại

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**KẾT LUẬN**

Luận án nghiên cứu về “Kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của DN Việt Nam” được trình bày theo quy chuẩn 03 chương gồm chương 1 cơ sở lý luận, chương 2 thực trạng và chương 3 đề xuất giải pháp. Căn cứu vào mục tiêu nghiên cứu, luận án đã làm rõ được các nội dung sau:

1. Tổng quan các nghiên cứu có liên quan đến luận án, hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về kiểm soát rủi ro. Phân tích đánh giá các công trình nghiên cứu liên quan mật thiết đến đề tài luận án đã được công bố ở trong và ngoài nước, chỉ ra những vấn đề còn tồn tại chưa được giải quyết, những “khoảng trống” tri thức, làm cơ sở cho việc đặt ra các câu hỏi nghiên cứu mà luận án cần tập trung giải quyết.

2. Hệ thống hoá cơ sở lý luận về kiểm soát rủi ro gồm: khái niệm về xuất khẩu nông sản, rủi ro trong xuất khẩu nông sản và kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản, đề xuất ra mô hình kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của DN gồm các nội dung chính là (1) đánh giá rủi ro, gồm: nhận diện, đo lường, phân hạng, xếp thứ tự ưu tiên; (2) KSRR gồm: xác định chiến lược, lựa chọn biện pháp và thực hiện KSRR.

3. Phân tích thực trạng kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp Việt Nam giai đoạn 2012-2017. Kết quả nghiên cứu đã xác định được 11 rủi ro thường có trong hoạt động xuất khẩu nông sản, đó là Rủi ro thiếu hụt vốn, Rủi ro do thiếu trình độ quản lý và chuyên môn nghiệp vụ, rủi ro thông tin, Rủi ro lựa chọn đối tác, đàm phán và ký kết hợp đồng, Rủi ro thanh toán, rủi ro từ thảm họa tự nhiên, rủi ro cung ứng nông sản đầu vào, rủi ro vận chuyển/bảo quản, Rủi ro do chính sách xuất khẩu nông sản của Việt Nam, Rủi ro do chính sách của nước nhập khẩu, rủi ro hàng rào kỹ thuật, Rủi ro do, rủi ro giá nông sản thế giới. Các loại chiến lược như tránh né, giảm nhẹ, chuyển giao, chấp nhận; và biện pháp kiểm soát rủi ro cụ thể cũng được các DN áp dụng thực hiện đối với từng rủi ro. Trên cơ sở phân tích đưa ra một số đánh giá về kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân trong việc kiểm soát rủi ro của DN

4. Trên cơ sở phân tích bối cảnh quốc tế và trong nước có ảnh hưởng đến xuất khẩu nông sản của doanh nghiệp Việt Nam, tác giả đưa ra quan điểm về kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian tới: Kiểm soát rủi ro cần được thực hiện theo chuỗi cung ứng; Kiểm soát rủi ro dựa trên nguồn lực thực tế của doanh nghiệp; Kiểm soát rủi ro trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ; Kiểm soát rủi ro gắn với phát triển bền vững trong xuất khẩu nông sản

5. Từ quan điểm trên tác giả đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện khâu đo lường rủi ro, xác định chiến lược, lựa chọn biện pháp và thực thi hiệu quả công tác KSRR trong XKNS của các DN khảo sát. Bên cạnh đó, luận án cũng đưa ra những kiến nghị đối với Chính phủ, các Bộ ngành và các Hiệp hội liên quan nhằm hỗ trợ cho hoạt động kiểm soát rủi ro xuất khẩu nông sản của các DN Việt Nam được hiệu quả.

KSRR là một lĩnh vực khó, đặc biệt là với mặt hàng nhạy cảm như nông sản xuất khẩu. Bằng nỗ lực của mình, NCS đã tập trung nghiên cứu và đề xuất cho những nội dung trong KSRR của các DN XKNS Việt Nam, gồm: đánh giá rủi ro, xác định chiến lược KSRR, lựa chọn biện pháp KSRR và thực thi KSRR. Bên cạnh đó, số lượng 151 DN được khảo sát cũng không phải là một mẫu nghiên cứu lớn. Thêm vào đó, việc không phân biệt về mặt hàng nông sản xuất khẩu cũng có thể ảnh hưởng tới việc xác định những rủi ro trong những DN kinh doanh những sản phẩm khác nhau. Mặc dù vậy, luận án vẫn có những giá trị đóng góp về lý luận và thực tiễn cho việc nghiên cứu và đánh giá nội dung KSRR trong XKNS của các DN Việt Nam. Trong quá trình thực hiện luận án, chắc chắn sẽ không tránh khỏi những thiếu sót, NCS rất mong nhận được những đóng góp từ phía Quý thầy cô, anh chị em đồng nghiệp để NCS có thể hoàn thiện luận án được tốt hơn.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ**

**LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN CỦA NGHIÊN CỨU SINH**

1. Tăng cường sự tham gia của hàng nông sản Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu - Tạp chí kinh tế và dự báo số 05 tháng 3/2014

2. Từ kinh nghiệm phát triển sàn giao dịch cà phê LIFFE tại Anh - Tạp chí kinh tế và dự báo số chuyên đề tháng 5/2016

3. Kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản: Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho các doanh nghiệp Việt Nam - Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương số 488 tháng 2/2017

4. Mô hình kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của doanh nghiệp Việt Nam - Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương số 514 tháng 4/2018

5. Khảo sát thực trạng kiểm soát rủi ro trong xuất khẩu nông sản của các doanh nghiệp Việt Nam – Tạp chí Công thương số 6 tháng 4/2019

6. Phân tích năng lực xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp hữu cơ của các doanh nghiệp Việt Nam - Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương số 562 tháng 4/2020